

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2009/TT-BGDĐT
ngày tháng năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Giáo dục mầm non là bộ phận trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một. Giáo dục mầm non tạo sự khởi đầu cho sự phát triển toàn diện của trẻ, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Giáo dục mầm non được chia thành hai giai đoạn: nhà trẻ và mẫu giáo. Giai đoạn nhà trẻ thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tháng đến ba tuổi; giai đoạn mẫu giáo thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi.

Chương trình giáo dục mầm non là căn cứ để triển khai và chỉ đạo công tác chăm sóc giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non, đồng thời là căn cứ để đào tạo bồi dưỡng giáo viên mầm non, tăng cường cơ sở vật chất và đảm bảo các điều kiện khác để nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

Chương trình giáo dục mầm non nhằm hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, chuẩn bị tốt cho trẻ vào học ở tiểu học và cho sự phát triển của trẻ trong các giai đoạn sau.

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình giáo dục mầm non được xây dựng và phát triển theo các quan điểm sau:

Quan điểm 1. Chương trình hướng đến sự phát triển toàn diện của trẻ

- Chương trình coi trọng việc đảm bảo an toàn, nuôi dưỡng hợp lí, chăm sóc sức khoẻ về thể chất và tinh thần.
- Chương trình kết hợp hài hoà giữa chăm sóc và giáo dục, giữa các mặt giáo dục để phát triển trẻ toàn diện.
- Chương trình không chú trọng việc cung cấp cho trẻ những kiến thức, kĩ năng đơn lẻ mà theo hướng tích hợp, phù hợp với đặc điểm phát triển và khả năng của trẻ.

Quan điểm 2. Chương trình tạo điều kiện cho trẻ phát triển liên tục

- Chương trình được xây dựng theo hai giai đoạn: Chương trình giáo dục nhà trẻ và Chương trình giáo dục mẫu giáo.
- Hai giai đoạn của chương trình được xây dựng có tính đồng tâm, phát triển giữa các độ tuổi trong mỗi giai đoạn và giữa hai giai đoạn, tạo điều kiện cho trẻ phát triển liên tục.
- Chương trình chú trọng hoạt động chủ đạo của từng lứa tuổi, tạo các cơ hội cho trẻ hoạt động tích cực, phù hợp với nhu cầu, hứng thú và sự phát triển của cá nhân trẻ.

Quan điểm 3. Chương trình đảm bảo đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền và các đối tượng trẻ

- Chương trình bao gồm những nội dung cơ bản, cốt lõi làm cơ sở cho việc lựa chọn những nội dung giáo dục phù hợp với kinh nghiệm sống và khả năng của trẻ.
- Chương trình có tính linh hoạt, mềm dẻo đáp ứng các nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ trong các loại hình cơ sở giáo dục mầm non, thích hợp với các địa phương, vùng miền.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

Nội dung giáo dục mầm non phải đạt các yêu cầu:

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hoà nhập vào cuộc sống.
- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

Phương pháp GDMN chủ yếu là thông qua việc tổ chức các hoạt động chơi để giúp trẻ em phát triển toàn diện; chú trọng việc nêu gương, động viên, khích lệ.

- *Đối với giáo dục nhà trẻ*, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm – sinh lý; tạo môi trường giáo dục gắn gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.
- *Đối với giáo dục mẫu giáo*, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ.

Kết hợp hài hoà giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lí các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm /lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế ở địa phương. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

D. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc Chương trình giáo dục mầm non gồm 3 phần:

Phần một - Những vấn đề chung

Phần hai - Chương trình giáo dục nhà trẻ

Phần ba - Chương trình giáo dục mẫu giáo.

Chương trình giáo dục nhà trẻ và Chương trình giáo dục mẫu giáo đều bao gồm:

- **Mục tiêu:** Phần này đề cập mục tiêu phát triển toàn diện cuối độ tuổi về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội và thẩm mỹ.
- **Kế hoạch thực hiện:** Phần này đề cập phân phối thời gian trong năm học và chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ ở các cơ sở GDMN.
- **Nội dung, gồm:**
 - (1) Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khoẻ: Phần này đề cập việc tổ chức ăn uống, ngủ, vệ sinh, sức khoẻ và an toàn cho trẻ.
 - (2) Giáo dục: Nội dung giáo dục được xây dựng theo các lĩnh vực phát triển và theo độ tuổi.

Nội dung giáo dục nhà trẻ được chia thành 4 lĩnh vực: giáo dục phát triển thể chất, giáo dục phát triển nhận thức, giáo dục phát triển ngôn ngữ, giáo dục phát triển tình cảm - xã hội và thẩm mỹ.

Nội dung giáo dục mẫu giáo được chia thành 5 lĩnh vực: giáo dục phát triển thể chất, giáo dục phát triển nhận thức, giáo dục phát triển ngôn ngữ, giáo dục phát triển tình cảm - xã hội, giáo dục phát triển thẩm mỹ.

- **Kết quả mong đợi:** Phần này mô tả những gì trẻ trong độ tuổi cần và có thể thực hiện được nhằm định hướng cho giáo viên tổ chức hướng dẫn có hiệu quả các hoạt động giáo dục phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ, chuẩn bị tốt cho trẻ khi nhập học ở trường phổ thông.
- **Các hoạt động giáo dục, hình thức tổ chức và phương pháp giáo dục:** Phần này đề cập các hoạt động giáo dục cơ bản, các hình thức tổ chức và phương pháp giáo dục trẻ.
- **Đánh giá sự phát triển của trẻ:** Phần này đề cập mục đích, nội dung, phương pháp, thời điểm, cách đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá sự phát triển của trẻ theo giai đoạn.

Đ. QUI ĐỊNH VỀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Dựa vào Chương trình giáo dục mầm non và tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng kế hoạch năm học và tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với địa phương.
2. Trên cơ sở Chương trình giáo dục mầm non và sách Hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhóm/ lớp, khả năng của cá nhân trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.
3. Nội dung của các lĩnh vực giáo dục được tổ chức thực hiện tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.
4. Theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.
5. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; quan tâm đến công tác can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật.
6. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất.

PHẦN HAI: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Biết cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Tự tin, lễ phép trong giao tiếp.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM – XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình...

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí ở các cơ sở giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ. Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt 5 - 10 phút.

1. Trẻ 3 - 12 tháng tuổi

Trẻ 3 - 6 tháng tuổi

- Bú mẹ
- Ngủ: 3 giấc (từ 90 đến 120 phút/giấc).

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 3 - 6 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
30 phút	Đón trẻ
90 phút	Ngủ
30 phút	Bú mẹ
60 phút	Chơi - Tập
120 phút	Ngủ
30 phút	Bú mẹ
60 phút	Chơi - Tập
90 phút	Ngủ
30 phút	Bú mẹ
60 phút	Trả trẻ

Trẻ 6 - 12 tháng tuổi

- Bú mẹ và ăn bổ sung 2 - 3 bữa.
- Ngủ: 2 - 3 giấc (từ 90 đến 120 phút /giấc).

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 6 - 12 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
60 phút	Đón trẻ
90 phút	Ngủ
60 phút	Ăn
60 phút	Chơi - Tập
30 phút	Bú mẹ
120 phút	Ngủ
60 phút	Ăn
60 phút	Chơi - Tập
60 phút	Trẻ bé ngủ/Trẻ lớn chơi Trả trẻ

2. Trẻ 12 - 24 tháng tuổi

Trẻ 12 – 18 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 2 giấc (từ 90 đến 120 phút /giấc)

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 12 - 18 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
30 phút	Đón trẻ
60 phút	Chơi – Tập
90 phút	Ngủ
60 phút	Ăn chính
60 phút	Chơi – Tập
30 phút	Ăn phụ
120 phút	Ngủ
60 phút	Ăn chính
90 phút	Chơi / trả trẻ

Trẻ 18 – 24 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa (khoảng 180 phút).

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 18 - 24 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
60 phút	Đón trẻ
120 phút	Chơi - Tập
60 phút	Ăn chính
180 phút	Ngủ
20 phút	Ăn phụ
40 phút	Chơi - Tập
60 phút	Ăn chính
60 phút	Chơi/ trả trẻ

3. Trẻ 24 - 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa (khoảng 180 phút).

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
60 phút	Đón trẻ
120 phút	Chơi - Tập
60 phút	Ăn chính
180 phút	Ngủ
20 phút	Ăn phụ
40 phút	Chơi - Tập
60 phút	Ăn chính
60 phút	Chơi/ trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu về năng lượng/ ngày	Nhu cầu năng lượng tại trường/ngày (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
3 - 6 tháng	Bú mẹ	550 Kcal	330 -385 Kcal
6 - 12 tháng	Bú mẹ + ăn bột	550 -710 Kcal	385 - 497 Kcal
12 - 18 tháng	Ăn cháo + bú mẹ	710 -900 Kcal	497 - 630 Kcal
18 - 24 tháng	Cơm nát + bú mẹ	900 -1100 Kcal	630 - 770 Kcal
24 - 36 tháng	Cơm thường	1100 - 1200 Kcal	770 - 840 Kcal

- Số bữa ăn: Tối thiểu hai bữa chính và một bữa phụ.
 - + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25 % đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 10% năng lượng cả ngày.
 - + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
 - Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 12 - 15 % năng lượng khẩu phần.
 - Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 30 % năng lượng khẩu phần.
 - Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 60 – 63 % năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít / trẻ / ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 3 đến 12 tháng ngủ 3 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.
- Trẻ từ 12 đến 18 tháng ngủ 2 giấc, mỗi giấc khoảng 90 -120 phút.
- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 180 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Khám sức khoẻ định kỳ. Theo dõi tiêm chủng.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp.
- Đảm bảo an toàn.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe

a) Phát triển vận động

- Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Tập các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Tập các cử động bàn tay, ngón tay.

b) Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khoẻ.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
1. Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tập thụ động: - Tay: co, duỗi tay. - Chân: co duỗi chân.	Tập thụ động: - Tay: co, duỗi, đưa lên cao, bắt chéo tay trước ngực. - Chân: co duỗi chân, nâng 2 chân duỗi thẳng.	Tập thụ động: - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang. - Chân: dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, 2 chân. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên.	Hô hấp: tập hít thở. - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau. - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên.	Hô hấp: tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vịn người sang 2 bên.
2. Tập các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	- Tập lẫy. - Tập trườn.	- Tập trườn, xoay người theo các hướng. - Tập bò.	- Tập trườn, bò qua vật cản.	- Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích. + Bò chui (dưới dây/ gậy kê cao).	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.

Nội dung	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
		<ul style="list-style-type: none"> - Tập ngồi. - Tập đứng, đi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập đi. - Ngồi lăn, tung bóng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua vật cản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân.
				<ul style="list-style-type: none"> - Tập bước lên, xuống bậc thang. - Tập tung, ném: + Ngồi lăn bóng. + Đứng ném, tung bóng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. - Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích.
3. Tập các cử động của bàn tay, ngón tay	<ul style="list-style-type: none"> - Xoè và nắm bàn tay. - Cầm, nắm, lắc đồ vật, đồ chơi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vẫy tay, cử động các ngón tay. - Cầm, nắm lắc, đập - Cầm bỏ vào, lấy ra, buông thả, nhặt đồ vật. - Chuyển vật từ tay này sang tay kia. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm, bóp. - Đóng mở nắp không ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn. - Xếp chồng các khối vuông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Xếp chồng khối trụ, khối vuông. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rớt, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp đồ vật. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.

b) Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe

Nội dung	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Tập uống bằng thìa.	- Làm quen chế độ ăn bột nấu với các loại thực phẩm khác nhau.	- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát có thức ăn khác nhau.	- Làm quen chế độ ăn cơm với các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.
	- Làm quen chế độ ngủ 3 giấc.		- Làm quen chế độ ngủ 2 giấc.	- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
			- Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + Giữ vệ sinh sạch sẽ khi ăn uống. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.		- Luyện thói quen tốt trong vệ sinh cá nhân, vệ sinh ăn uống: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe			- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập thể hiện bằng lời nói khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	
		- Tập ngồi bô khi đi vệ sinh.	- Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.	
			- Làm quen với rửa tay, lau mặt.	- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn			- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Tên gọi, chức năng một số bộ phận cơ thể của con người.
- Tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh), kích thước (to - nhỏ), hình dạng (tròn, vuông), số lượng (một - nhiều) và vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.
- Bản thân và những người gần gũi.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 12 tháng	12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: <i>Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác</i>	<ul style="list-style-type: none">– Nhìn theo người/vật chuyển động có khoảng cách gần với trẻ.– Nhìn các đồ vật, tranh ảnh có màu sắc sặc sỡ.– Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh có khoảng cách gần với trẻ.– Sờ, lắc đồ chơi và nghe âm thanh.	<ul style="list-style-type: none">– Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu.– Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh.– Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh.	<ul style="list-style-type: none">– Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.– Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.– Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật.– Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.
2. Nhận biết: <i>– Một số bộ phận của cơ thể con</i>	<ul style="list-style-type: none">– Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng.	<ul style="list-style-type: none">– Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	<ul style="list-style-type: none">– Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay,

Nội dung	3 - 12 tháng	12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
<p><i>người</i></p> <p>– Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc</p> <p>– Một số con vật, hoa, quả quen thuộc</p> <p>- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian</p> <p>- Bản thân, người gần gũi</p>	<p>– Tên đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</p> <p>– Tên của bản thân.</p>	<p>– Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</p> <p>– Tên của phương tiện giao thông gần gũi.</p> <p>– Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.</p> <p>– Màu đỏ, xanh.</p> <p>– Kích thước to - nhỏ.</p> <p>– Tên của bản thân.</p> <p>– Hình ảnh của bản thân trong gương.</p> <p>– Đồ chơi, đồ dùng của bản thân.</p> <p>– Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.</p>	<p>chân.</p> <p>– Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</p> <p>– Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.</p> <p>– Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, quả, hoa, rau quen thuộc.</p> <p>– Màu đỏ, vàng, xanh.</p> <p>– Kích thước to - nhỏ.</p> <p>– Hình tròn, hình vuông.</p> <p>– Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.</p> <p>– Số lượng một - nhiều.</p> <p>– Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.</p> <p>– Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.</p> <p>– Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.</p> <p>– Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.</p>

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.

- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 12 tháng	12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
1. Nghe	– Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.		
	– Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.		
	– Nghe các câu nói đơn giản trong giao tiếp hằng ngày. – Nghe các câu hỏi: ...đâu? (ví dụ: tay đâu? chân đâu? mũi đâu?...).	– Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. – Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì?	– Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. – Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
	– Nghe các bài hát, đồng dao, ca dao.	– Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	– Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.

Nội dung	3 - 12 tháng	12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
2. Nói	– Phát âm các âm bập bẹ khác nhau.	– Phát âm các âm khác nhau.	– Phát âm các âm của lời nói.
	– Bắt chước các âm khác nhau của người lớn.	– Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	– Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
	– Nói một vài từ đơn giản.	– Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì?	– Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...
	– Thể hiện nhu cầu bằng các âm bập bẹ hoặc từ đơn giản kết hợp với động tác, cử chỉ, điệu bộ.	– Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	– Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.
		– Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	– Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.
			– Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.
			– Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách		– Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	– Lắng nghe khi người lớn đọc sách. – Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm – xã hội và thẩm mỹ

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 12 tháng	12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
1. Phát triển tình cảm <i>Ý thức về bản thân</i>	– Chơi với bàn tay, bàn chân của bản thân.	– Tên gọi, hình ảnh bản thân.	– Tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. – Những đồ dùng, đồ chơi yêu thích. – Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	– Tập biểu hiện tình cảm, cảm xúc: cười, đùa với cô.	– Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	– Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.

Nội dung	3 - 12 tháng	12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
<p>2. Phát triển kĩ năng xã hội <i>- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.</i></p> <p><i>- Hành vi văn hoá giao tiếp đơn giản</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp với cô bằng âm thanh, hành động, cử chỉ. - Chơi với đồ chơi/ đồ vật. - Làm theo cô : chào, tạm biệt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp với cô và bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các con vật nuôi. - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các con vật nuôi. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
<p>3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ <i>- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc</i> <i>- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe âm thanh của một số đồ vật, đồ chơi. - Nghe hát ru, nghe nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	1.1. Phản ứng tích cực khi được giáo viên tập bài tập phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	1.1 Phản ứng tích cực khi được giáo viên tập bài tập phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	1.1. Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngòì cúi về phía trước, nằm giơ cao chân.	1.1 Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	1.1. Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Tự lẫy, lật.	2.1. Tự ngòì lên, nằm xuống.	2.1. Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.
	2.2. Chống tay ưỡn ngực, xoay người theo các hướng.	2.2. Thực hiện bò tới các hướng khác nhau.	2.2. Bò theo bóng lăn/ đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.

Kết quả mong đợi	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
		2.3. Tự bám vịn vào đồ vật đứng lên được và đi men.	2.3. Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.
		2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động: chống khuỷu tay, đẩy trườn người lên phía trước.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay ngón tay	3.1. Cầm, nắm túm đồ vật bằng cả bàn tay.	3.1. Bắt chước vẫy tay/ chào/ tạm biệt.	3.1. Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật.	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.
		3.2. Cầm, nắm, lắc đồ chơi, chuyển vật từ tay này sang tay kia.	3.2. Lồng được 2-3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	3.2. Tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cô.

b) Giáo dục dinh dưỡng- sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt		1. 1. Thích nghi với chế độ ăn bột.	1.1.Thích nghi với chế độ ăn cháo.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, có thể ăn các loại thức ăn khác nhau.	1.1.Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn các loại thức ăn khác nhau.
		1.2. Ngủ ngon, đủ 3 giấc theo chế độ sinh hoạt.	1.2. Ngủ ngon, đủ 2giấc theo chế độ sinh hoạt.	1.2. Ngủ ngon, 1 giấc buổi trưa.	1.2.Ngủ ngon, 1 giấc buổi trưa.
			1.3. Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe				2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (đi đến bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ (lấy nước uống, đi vệ sinh...).
					2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn				3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.
				3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3. 2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

Kết quả mong đợi	3-12 tháng		12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	1.1. Nhìn theo người hoặc vật chuyển động.	1.1. Nhìn theo, với lấy đồ chơi có màu sắc sặc sỡ, chuyển động, phát ra âm thanh.	1.1. Sờ nắn, nhìn, nghe.. để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.1. Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
	1.2. Nghe và phản ứng với âm thanh quen thuộc.	Phản ứng với âm thanh ở xung quanh.		
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói		2.1. Bắt chước cử chỉ, hành động đơn giản của người thân.	2.1. Bắt chước một vài hành động đơn giản của những người thân.	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
		2.2. Dùng điệu bộ hoặc chỉ tay vào một số bộ phận của cơ thể, đồ dùng, đồ chơi. khi được hỏi.	2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
			2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	2.2. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
			2.4. Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
			2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu.
				2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Có phản ứng với âm thanh: quay đầu về phía phát ra âm thanh; nhìn chăm chú vào mặt người nói chuyện...	1.1. Hiểu được một số từ đơn giản gần gũi.	1.1. Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
	1.2. Mỉm cười, khua tay, chân và phát ra các âm bập bẹ khi được hỏi chuyện.	1.2. Làm theo một số hành động đơn giản: vỗ tay, giơ tay chào..	1.2. Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào – khoanh tay; hoan hô – vỗ tay; tạm biệt – vẫy tay,...	1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy.”; “Không được sờ.”,...	1.2. Trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “.. làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)
		1.3. Hiểu câu hỏi: “...đâu?” (tay đâu?, chân đâu?..)	1.3. Hiểu câu hỏi: “...đâu?” (mẹ đâu?, bà đâu? vịt đâu?..)	1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Phát ra các âm thanh gừ gừ, e, a, ...	2.1. Bắt chước, nhắc lại âm thanh ngôn ngữ đơn giản theo người lớn: măm măm, ba ba,	2.1. Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...	2.1. Phát âm rõ tiếng.

Kết quả mong đợi	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng		24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	12 - 18 tháng	18 - 24 tháng	
			ma ma,...	2.2. Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...	
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Phát ra các âm u, a, ... khi người lớn trò chuyện	3.1. Sử dụng các âm thanh bập bẹ (măm măm, ba ba, ...) kết hợp vận động cơ thể (chỉ tay, dướn người; thay đổi nét mặt...) để thể hiện nhu cầu của bản thân.	3.1. Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,...	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ...	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
			3.2. Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé” (khi muốn được bế), “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống), “măm” (khi muốn ăn); “đi” (khi muốn đi chơi)...	3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn ...).	3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: – Chào hỏi, trò chuyện. – Bày tỏ nhu cầu của bản thân. – Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
					3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM – XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	1.1. Quay đầu về phía phát ra âm thanh hoặc tiếng gọi.	1.1. Nhận ra “tên” gọi của mình (có phản ứng khi nghe người khác gọi tên mình).	1.1. Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). 1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích.
	2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ thích hóng chuyện.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng âm thanh, cử chỉ với người gần gũi.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.
2.2. Biểu lộ cảm xúc với khuôn mặt, giọng nói, cử chỉ của cô/giáo viên (mim cười, cười).		2.2. Biểu lộ cảm xúc với người xung quanh (hón hờ khi gặp mẹ, sợ hãi, không theo người lạ).	2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.	2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
2.3. Thích thú với đồ chơi, đồ vật chuyển động, có màu sắc sỡ và phát ra âm thanh.		2.3. Thích chơi với đồ chơi chuyển động, màu sắc sỡ và phát ra âm thanh.	2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Đáp lại giao tiếp của người khác bằng phản ứng xúc cảm tích	3.1. Bắt chước một vài hành vi đơn giản thể hiện tình cảm.	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.

Kết quả mong đợi	3 - 12 tháng		12 - 24 tháng	24 - 36 tháng
	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
	cực.			
			3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bộ, nghe điện thoại...).
			3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.
				3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1 Biểu lộ cảm xúc tích cực khi nghe hát, nghe các âm thanh (cười, khua tay, chân, chú ý nghe).	4.1. Biểu lộ cảm xúc khi nghe hát, nghe các âm thanh (nhún nhảy, vỗ tay, reo cười,..).	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay....).	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.
			4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt ch ngoạc)

Đ. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Nội dung giáo dục trong chương trình nhà trẻ chủ yếu được tổ chức theo hướng tích hợp và được thực hiện thông qua các hoạt động cơ bản nhằm phát triển trẻ toàn diện. Các hoạt động giáo dục ở nhà trẻ bao gồm:

1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hân hỷ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi vận động, trò chơi dân gian.

4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch, có sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội; hát và vận động theo nhạc; làm quen với tô, vẽ, xé, dán.

5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Các hoạt động giáo dục được tổ chức tùy thuộc vào mục đích, nội dung giáo dục và vị trí không gian, số lượng trẻ.

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Tết cổ truyền...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Đối với giáo dục nhà trẻ có 5 nhóm phương pháp giáo dục chủ yếu. Mỗi nhóm phương pháp có ưu thế riêng, do đó giáo viên cần lựa chọn và phối hợp hợp lý các phương pháp.

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

Ở nhà trẻ, môi trường hoạt động cần gắn gũi với môi trường sinh hoạt của gia đình.

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.
- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lí, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào các góc chơi, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
 - + Trẻ dưới 12 tháng tuổi có khu vực đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi men và chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ tập đi, tập vận động.
 - + Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.
 - + Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi và thiết bị chơi ngoài trời được sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.
- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

E. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ.

Hoạt động đánh giá sự phát triển của trẻ do giáo viên *thực hiện thường xuyên (hàng ngày) và định kỳ (theo giai đoạn)*.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá những diễn biến tâm - sinh lí của trẻ hàng ngày trong các hoạt động, nhằm phát hiện những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực để kịp thời điều chỉnh kế hoạch tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Thái độ, trạng thái cảm xúc và hành vi của trẻ.
- Kiến thức và kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với phụ huynh.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi trẻ trong các hoạt động, ghi lại những tiến bộ rõ rệt và những điều cần lưu ý vào sổ kế hoạch giáo dục hoặc nhật ký của lớp để điều chỉnh kế hoạch và biện pháp giáo dục.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Đánh giá qua bài tập.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với phụ huynh.

Kết quả đánh giá được giáo viên ghi lại trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24 và 36 tháng) dựa vào các chỉ số phát triển của trẻ.

PHẦN BA: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ.
- Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).

- Có khả năng diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM - XÃ HỘI

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục được thực hiện theo chế độ sinh hoạt hằng ngày.

Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lí nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
 - + *Nhu cầu về năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1470 Kcal.*
 - + *Nhu cầu về năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày (chiếm 50 – 60% nhu cầu cả ngày): 735 – 882 Kcal.*
- Số bữa ăn: Tối thiểu một bữa chính và một bữa phụ.
 - + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa chính buổi trưa cung cấp từ 35% đến 40 % năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 10% đến 15 % năng lượng cả ngày.*
 - + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
 - Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 12 - 15 % năng lượng khẩu phần.
 - Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 20 - 25 % năng lượng khẩu phần.
 - Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 60 - 68 % năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: khoảng 1,6 – 2,0 lít / trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 180 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi tiêm chủng.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp.
- Đảm bảo an toàn.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe.

a) Phát triển vận động

- Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động.
- Tập các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	– Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	– Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	– Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	– Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	<ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Tập luyện các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặc. + Đi trong đường hẹp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi kiễng gót, đi bằng gót chân, đi khuyu gối. + Đi trong đường hẹp; đi trên ghế thể dục. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m. + Chạy chậm 60m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi kiễng gót, đi bằng gót chân, đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn). + Đi nói bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặc theo hiệu lệnh. + Chạy 18m. + Chạy chậm 80m.
	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặc. + Bò chui qua cổng. + Trườn, trèo qua vật cản. + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm). 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích đặc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn, trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích đặc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bóng. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
<p>3. Tập các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	– Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	– Nhận biết thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). – Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	– Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. – Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	– Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. – Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	– Làm quen cách đánh răng, lau mặt. – Tập rửa tay bằng xà phòng. – Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	– Tập đánh răng, lau mặt. – Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	– Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	– Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. – Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	– Nhận biết trang phục theo thời tiết.	– Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. – Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	– Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. – Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
	– Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	– Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	– Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
	– Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. – Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

Giáo dục phát triển nhận thức bao gồm: khám phá khoa học, làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán, khám phá xã hội.

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	– Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	– Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật: <i>Đồ dùng, đồ chơi</i>	– Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	– Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. – Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	– Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
		– So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. – Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	– So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. – Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
<i>Phương tiện giao thông</i>	– Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	– Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	– Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	– Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	– Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	– Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. – Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		– So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	– So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		– Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	– Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	– Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	– Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
	– Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	– Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: <i>Thời tiết, mùa</i>	– Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	– Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	– Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. – Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
<i>Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng</i>	– Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	– Nhận biết sự khác nhau giữa ngày và đêm.	– Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
<i>Nước</i>	– Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. – Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	– Các nguồn nước trong môi trường sống. – Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<i>Không khí, ánh sáng, Đất đá, cát, sỏi</i>		– Một số đặc điểm, tính chất của nước. – Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
	– Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	– Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
	– Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	– Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	– Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	– Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	– Nhận biết 1 và nhiều.	– Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	– Nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	– Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		– Gộp các nhóm đối tượng và đếm.
	– Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		– Tách một nhóm thành hai nhóm nhỏ bằng các cách khác nhau.
		– Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	
2. Xếp tương ứng	– Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		– Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	– So sánh 2 đối tượng về kích thước. – Xếp xen kẽ.	– So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
			– Tạo ra qui tắc sắp xếp.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
4. Đo lường		– Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	– Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. – Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		– Đo dung tích bằng một đơn vị đo .	– Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	– Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	– So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	– Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	– Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	– Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
		– Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.	
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	– Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	– Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). – Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	– Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. – Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. – Gọi tên các thứ trong tuần.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
<p>1. Bản thân, gia đình, cộng đồng, trường mầm non</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
	<ul style="list-style-type: none"> - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
<p>2. Một số nghề trong xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. 	
<p>3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước. 	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	– Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	– Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	– Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	– Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	– Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	– Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	– Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	– Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
	– Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc.		
	– Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè.		
2. Nói	– Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	– Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	– Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
	– Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	– Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	– Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	– Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	– Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	– Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có? – Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.
	– Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	– Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	– Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	– Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	– Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	– Kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.	– Kể lại truyện đã được nghe.	– Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
	– Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	– Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	– Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	– Kể lại sự việc.	– Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	– Kể lại sự việc theo trình tự.
	– Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	– Đóng kịch.	
3. Làm quen với đọc, viết	– Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
	– Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	– Nhận dạng một số chữ cái.	– Nhận dạng các chữ cái.
		– Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
			– Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	<ul style="list-style-type: none"> – Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. – Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: <ul style="list-style-type: none"> + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. 		
	– Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	<ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. – “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. 	
	– Giữ gìn sách.	– Giữ gìn, bảo vệ sách.	

4. Giáo dục phát triển tình cảm - xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm <i>- Ý thức về bản thân</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Tên, tuổi, giới tính. – Những điều bé thích, không thích. 	<ul style="list-style-type: none"> – Tên, tuổi, giới tính. – Sở thích, khả năng của bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sở thích, khả năng của bản thân. – Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. – Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
			<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). – Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. – Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
<i>- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<ul style="list-style-type: none"> – Biểu lộ trạng thái cảm xúc: qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. 	<ul style="list-style-type: none"> – Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua: cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. 	<ul style="list-style-type: none"> – Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. – Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	<ul style="list-style-type: none"> – Kính yêu Bác Hồ. – Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. 	<ul style="list-style-type: none"> – Kính yêu Bác Hồ và những người có công với quê hương, đất nước. – Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. 	
<p>2. Phát triển kỹ năng xã hội <i>- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> – Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). 	<ul style="list-style-type: none"> – Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). 	
	<ul style="list-style-type: none"> – Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) – Chờ đến lượt. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. – Chờ đến lượt, hợp tác. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. – Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	<ul style="list-style-type: none"> – Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. 	<ul style="list-style-type: none"> – Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. 	
	<ul style="list-style-type: none"> – Chơi hoà thuận với bạn 	<ul style="list-style-type: none"> – Quan tâm, giúp đỡ bạn. 	<ul style="list-style-type: none"> – Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
	<ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. 	<ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
	<ul style="list-style-type: none"> – Tiết kiệm điện, nước. – Giữ gìn vệ sinh môi trường. – Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. 		
	<p><i>- Quan tâm đến môi trường</i></p>		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

- a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.
- b) Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).
- c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	– Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	– Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	– Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).	– Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	– Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	– Nghe và nhận biết các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).
	– Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	– Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	– Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	– Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	– Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	– Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	– Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	– Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm..	– Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nh nhanh, chậm, phối hợp).
	– Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	– Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	– Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	– Vận dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	– Vận dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	– Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	– Nhận xét sản phẩm tạo hình.	– Nhận xét sản phẩm về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	– Nhận xét sản phẩm về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	– Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	– Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. – Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	– Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. – Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).
	– Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	– Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	– Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
		– Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
	– Đặt tên cho sản phẩm của mình.		

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	1.1. Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	1.1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	1.1. Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi hết đoạn đường hẹp (20 cm x 3m). – Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Bước đi liên tục trên ghế thể dục hay trên vạch kẻ thẳng trên sàn. – Đi bước lùi liên tiếp được 3 m.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi lên, xuống trên tấm ván dài 2m, rộng 30cm đặt dốc khoảng 30°. – Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. – Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.
	2.2. Kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. – Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	2.2. Kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	2.2. Kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi kiểu vận động, thay đổi hướng theo đúng hiệu lệnh.
	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). – Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). – Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động: – Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). – Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. 	<p>2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2 m) không chệch ra ngoài. 	<p>2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
<p>3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt</p>	<p>3.1. Thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau. 	<p>3.1. Thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay, 	<p>3.1. Thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay
	<p>3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc. 	<p>3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình người/ nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. 	<p>3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ hình và sao chép các ký tự. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, đóng mở phec-mo-tuya.

b) Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: – Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. – Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1 Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: – Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... – Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	1.2. Biết một số hành vi ăn uống có lợi cho sức khỏe: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh.
	1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thực phẩm khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Biết một số hành vi ăn uống không có lợi cho sức khỏe: uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt để béo phì.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. – Tháo tất, cởi quần, áo	2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. – Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
	2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: – Không nói khi đang ăn. – Uống nước đã đun sôi.	3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... – Không uống nước lã.	3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	<p>3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. 	<p>3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định. 	<p>3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhỏ bậy ra lớp.
<p>4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh</p>	<p>4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.</p>	<p>4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch</p>	<p>4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.</p>
	<p>4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.</p>	<p>4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.</p>	<p>4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.</p>
	<p>4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy uống thuốc. 	<p>4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... 	<p>4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,....
	<ul style="list-style-type: none"> - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra 	<ul style="list-style-type: none"> - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khoẻ.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	khỏi khu vực trường lớp.	<ul style="list-style-type: none"> - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. <p>4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân. khi cần thiết. 	<p>4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: <ul style="list-style-type: none"> + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ <p>4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....	1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và nhận xét sự phát triển.
	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải	2.1. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
quyết vấn đề đơn giản		2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
	3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... như: – Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh ... – Hát các bài hát về cây, con vật... – Vẽ, xé, dán, nặn con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản.	3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... như: – Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, phòng khám bệnh, xây dựng công viên... – Hát các bài hát về cây, con vật... – Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình.... cây cối, con vật...	3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... như: – Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề gia đình, trường học, bệnh viện...; mô phỏng vận động/ di chuyển/ dáng điệu các con vật. – Hát các bài hát về cây, con vật, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất... – Vẽ, xé, dán, nặn các con vật, cây, mưa, bầu trời, mặt trăng, mặt trời, trái đất..

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...
	1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.3. So sánh số lượng của các nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1.3. So sánh số lượng của các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
	1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
		1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	2.1. Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	2.1. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
			2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	3.1. So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	3.1. Sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	3.1. Sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	4.1. Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn - tam giác,	4.1. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		vuông- chữ nhật,...)	- khối trụ, khối vuông - khối chữ nhật.
		4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	1.2. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.1. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.
	1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.
		1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò	1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		chuyện.	
		1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	2.1. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	2.1 Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	2.1. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
	3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Lấy quả bóng và ném vào rổ”.	1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).
	1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Nói rõ các tiếng.	2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1. Nói rõ ràng, mạch lạc.
	2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.
	2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..
	2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	2.4. Miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.
	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...
	2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.
	2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	2.8. Sử dụng các từ biểu hiện lễ phép.
	2.9. Điều chỉnh âm lượng phù hợp với yêu cầu.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở như nói đủ nghe, không nói quá to/không nói lí nhí.	2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	3.1. Chọn sách để xem.	3.1. Chọn sách để “đọc” và xem.
	3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	3.2. Kể truyện theo tưởng tượng qua tranh minh họa.
		3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
		3.4. Biết kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	3.4. Biết kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
			3.5. Nhận dạng một số chữ cái.
3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.5. Sử dụng chữ viết để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM – XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
-------------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính.	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính, tên bố, mẹ.	1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính, tên bố, mẹ, địa chỉ gia đình.
	1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích. Biết mình làm được việc gì.	1.2. Nói được điều bé thích, không thích. Biết mình làm được việc gì, và việc gì không làm được.
			1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
			1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.
			1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.1. Chủ động và độc lập trong một số hoạt động đơn giản hằng ngày.
	2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	3.3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ qua tranh ảnh, băng hình.	3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
	3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Thích và thuộc một số bài hát, bài thơ về Bác Hồ.	3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, chỗ ở, nơi làm việc của Bác Hồ.
			3.5. Biết một số bài hát, bài thơ, câu chuyện về Bác Hồ.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
		4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	4.4. Biết chờ đến lượt.
	4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây cối.	5.1. Thích chăm sóc cây cối, con vật.	5.1. Thích chăm sóc cây cối, con vật.
	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định/ không vứt rác bừa bãi.	5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
		5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	5.3. Biết nhắc nhở/can ngăn bạn/người lớn giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).
		5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
	1.2. Chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	1.2. Chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.	1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc.
	1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3 Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục,...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, xé dán, xếp hình).	2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, ...	2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
	2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
	2.4. Vẽ những nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	2.4. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	2.6. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	2.6. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có bố cục cân đối.
	2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách nhau, tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	2.7. Xếp các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
	2.8. Nhận xét về các sản phẩm của mình và của bạn.	2.8. Nhận xét về màu sắc, đường nét, hình dáng của sản phẩm.	2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3.Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
		3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	3.2. Gõ đệm theo tiết tấu tự chọn.
	3.3. Tạo ra các sản phẩm theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.
	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Nội dung giáo dục trong chương trình giáo dục mầm giáo chủ yếu được tổ chức tích hợp theo chủ đề và được thực hiện qua các hoạt động cơ bản sau:

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mầm giáo. Có các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Hoạt động học ở mầm giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mầm giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mầm giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Các hoạt động giáo dục trẻ được tổ chức tùy thuộc vào mục đích, nội dung giáo dục, vị trí không gian, số lượng trẻ.

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Đối với giáo dục mẫu giáo có 5 nhóm phương pháp giáo dục chủ yếu. Mỗi nhóm phương pháp có ưu thế riêng, do đó giáo viên cần lựa chọn và phối hợp hợp lý các phương pháp.

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...), nhằm cung cấp các kinh nghiệm cảm tính và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.
- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.
- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.
- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với chủ đề giáo dục.
- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.
- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lí, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.
- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.
- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.
- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

E. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ.

Hoạt động đánh giá sự phát triển của trẻ do giáo viên *thực hiện thường xuyên (hàng ngày) và định kỳ (cuối chủ đề và theo giai đoạn)*.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá những diễn biến tâm - sinh lí của trẻ hàng ngày trong các hoạt động, nhằm phát hiện những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực để kịp thời điều chỉnh kế hoạch tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Thái độ, trạng thái cảm xúc và hành vi của trẻ.
- Kiến thức và kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Đánh giá qua bài tập.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với phụ huynh.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi trẻ trong các hoạt động, ghi lại những tiến bộ rõ rệt và những điều cần lưu ý vào sổ kế hoạch giáo dục hoặc nhật ký của lớp để điều chỉnh kế hoạch và biện pháp giáo dục.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ CUỐI CHỦ ĐỀ VÀ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển cuối chủ đề và theo giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho chủ đề và giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ cuối chủ đề và giai đoạn.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Đánh giá qua bài tập.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với phụ huynh.

Kết quả đánh giá được giáo viên ghi lại trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối chủ đề dựa vào mục tiêu của chủ đề.
- Đánh giá cuối độ tuổi (cuối 3, 4, 5 tuổi) dựa vào các chỉ số phát triển của trẻ.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Vinh Hiền